

UBND TỈNH NGHỆ AN  
**TRƯỜNG ĐHYK VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 649 /QĐ.ĐHYKV

Vinh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành chương trình giáo dục Điều dưỡng  
Bậc đào tạo: Đại học hệ Chính quy

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH**

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 13/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Thành lập Trường Đại học Y khoa Vinh”;

Căn cứ Quyết định số 20/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học sức khỏe;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN- BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Thẩm định chương trình giáo dục ngành Điều dưỡng của Trường ĐHYK Vinh ngày 03/08/2015;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình giáo dục Điều dưỡng bậc đại học hệ chính quy thuộc nhóm ngành Khoa học Sức khỏe.

**Điều 2.** Chương trình giáo dục Điều dưỡng bậc đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được áp dụng tại Trường ĐHYK Vinh kể từ năm học 2015 - 2016.

**Điều 3.** Các ông bà Trưởng phòng đào tạo, Khoa, Bộ môn và các phòng ban, các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3
- Lưu VT-ĐT

**HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
  
\* Nguyễn Cảnh Phú



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2015

Hệ đào tạo: Đại học Tin chỉ  
Ngành: Điều dưỡng

Loại đào tạo: Chính quy  
Chuyên ngành: Điều dưỡng

| STT | Mã môn học | Tên môn học                                        | HKI | HKII | HKIII | HKIV | HKV | HKVI | HKVI I | HKVI II |
|-----|------------|----------------------------------------------------|-----|------|-------|------|-----|------|--------|---------|
| 1   | 000032     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | x   |      |       |      |     |      |        |         |
| 2   | 000378     | Sinh học - Di truyền                               | x   |      |       |      |     |      |        |         |
| 3   | 000491     | Xác xuất thống kê                                  | x   |      |       |      |     |      |        |         |
| 4   | 000775     | Giáo dục quốc phòng                                | x   |      |       |      |     |      |        |         |
| 5   | 001011     | Hóa học                                            | x   |      |       |      |     |      |        |         |
| 6   | 001012     | Tin học đại cương                                  | x   |      |       |      |     |      |        |         |
| 7   | 001497     | Ngoại ngữ                                          | x   |      |       |      |     |      |        |         |
| 1   | 000033     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 |     | x    |       |      |     |      |        |         |
| 2   | 000379     | Vật lý - Lý sinh                                   |     | x    |       |      |     |      |        |         |
| 3   | 000380     | Giải phẫu                                          |     | x    |       |      |     |      |        |         |
| 4   | 000774     | Giáo dục thể chất                                  |     | x    |       |      |     |      |        |         |
| 5   | 001075     | Vi sinh vật                                        |     | x    |       |      |     |      |        |         |
| 6   | 001076     | ký sinh trùng                                      |     | x    |       |      |     |      |        |         |
| 7   | 001092     | Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành ĐD           |     | x    |       |      |     |      |        |         |
| 1   | 000199     | Lâm sàng 1                                         |     |      | x     |      |     |      |        |         |
| 2   | 000288     | Lâm sàng 2                                         |     |      | x     |      |     |      |        |         |
| 3   | 001014     | Sinh lý                                            |     |      | x     |      |     |      |        |         |
| 4   | 001079     | Điều dưỡng cơ bản I                                |     |      | x     |      |     |      |        |         |
| 5   | 001080     | Điều dưỡng cơ bản II                               |     |      | x     |      |     |      |        |         |
| 6   | 001082     | Hóa sinh                                           |     |      | x     |      |     |      |        |         |
| 7   | 001083     | Nghiên cứu khoa học                                |     |      | x     |      |     |      |        |         |
| 8   | 001183     | Nhà nước - Pháp luật                               |     |      | x     |      |     |      |        |         |
| 1   | 000198     | Lâm sàng 5                                         |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 2   | 000200     | Lâm sàng 3                                         |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 3   | 000286     | Lâm sàng 4                                         |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 4   | 001019     | Dược lý                                            |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 5   | 001077     | Dịch tễ học                                        |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 6   | 001081     | Sinh lý bệnh - Miễn dịch                           |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 7   | 001085     | Chăm sóc SK người lớn có bệnh Nội khoa I           |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 8   | 001086     | Chăm sóc SK người lớn có bệnh Nội khoa II          |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 9   | 001087     | Chăm sóc SK người lớn có bệnh ngoại khoa I         |     |      |       | x    |     |      |        |         |
| 1   | 000195     | Lâm sàng 7                                         |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 2   | 000197     | Lâm sàng 6                                         |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 3   | 000205     | Lâm sàng 8                                         |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 4   | 000782     | Ngoại ngữ 2                                        |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 5   | 001088     | Chăm sóc SK người lớn có bệnh ngoại khoa II        |     |      |       |      | x   |      |        |         |



| STT | Mã môn học | Tên môn học                                 | HKI | HKII | HKIII | HKIV | HKV | HKVI | HKVI I | HKVI II |
|-----|------------|---------------------------------------------|-----|------|-------|------|-----|------|--------|---------|
| 6   | 001089     | Chăm sóc sức khỏe trẻ em                    |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 7   | 001090     | SK phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CS Điều dưỡng |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 8   | 001091     | SK- NCSK và hành vi con người               |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 9   | 001093     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                        |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 10  | 001094     | CSSK Cộng đồng                              |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 11  | 001095     | KNGT trong TH Điều dưỡng                    |     |      |       |      | x   |      |        |         |
| 1   | 000403     | CS sức khỏe người cao tuổi                  |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 2   | 000962     | Lâm sàng 9                                  |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 3   | 000963     | Lâm sàng 10                                 |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 4   | 000964     | Lâm sàng 11                                 |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 5   | 001096     | CSSK người bệnh truyền nhiễm                |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 6   | 001097     | CSSK người bệnh cấp cứu & CS tích cực       |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 7   | 001099     | Tâm lý Y học & Đạo đức Y học                |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 8   | 001101     | GDSK trong thực hành ĐD                     |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 9   | 001102     | Đường lối CM của ĐCSVN                      |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 10  | 001103     | Y học cổ truyền                             |     |      |       |      |     | x    |        |         |
| 1   | 000965     | Lâm sàng 12                                 |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 2   | 001033     | Lâm sàng 13                                 |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 3   | 001034     | Lâm sàng 14                                 |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 4   | 001100     | Tổ chức Y tế                                |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 5   | 001104     | Sức khỏe môi trường                         |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 6   | 001105     | Quản lý điều dưỡng                          |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 7   | 001106     | Dinh dưỡng - Tiết chế                       |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 8   | 001107     | CS cho người cần được phục hồi chức năng    |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 9   | 001108     | CSSK tâm thần                               |     |      |       |      |     |      | x      |         |
| 1   | 000556     | Thực tế tốt nghiệp                          |     |      |       |      |     |      |        | x       |
| 2   | 001036     | Lâm sàng 16                                 |     |      |       |      |     |      |        | x       |
| 3   | 001275     | Lâm sàng 15                                 |     |      |       |      |     |      |        | x       |
| 1   | 001007     | Khóa luận tốt nghiệp                        |     |      |       |      |     |      |        | x       |
| 2   | 001277     | Thi tốt nghiệp                              |     |      |       |      |     |      |        | x       |

TP.Vinh, ngày 08 tháng 09 năm 2015

**Phòng đào tạo**

(đã ký)